

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nội dung liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản của Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Vĩnh Long 4” tại Văn bản số 01/CPMT-DH4 ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH De Heus và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 842/TTr-SNN&MT ngày 08 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH De Heus, địa chỉ tại Lô A4, KCN Hòa Phú, ấp Phước Hòa, xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản của Công ty TNHH

De Heus - Chi nhánh Vĩnh Long 4", địa điểm của cơ sở tại Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản của Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Vĩnh Long 4.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3701091716, do Phòng Phát triển doanh nghiệp và Kinh tế tập thể, Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 06 tháng 02 năm 2026; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4353119786, do Sở Tài chính chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007, chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 18 tháng 3 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 3701091716.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn thủy sản (tôm, cá).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 29.300,4 m².

- Dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất sản xuất: 127.200 tấn sản phẩm/năm (gồm 04 dây chuyền sản xuất thức ăn cho tôm với công suất 2,5 tấn sản phẩm/giờ, 01 dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá với công suất 2,5 tấn sản phẩm/năm và 01 dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá với công suất 4,5 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn thủy sản (cho tôm): Nguyên liệu → Nghiền 1 → Trộn 1 → Nghiền 2 → Nghiền siêu mịn → Sàng mịn → Trộn 2 → Trộn nhão → Ép đùn → Ủ → Sấy → Làm nguội → Sàng bụi → Thành phẩm viên → Đóng gói/bao.

+ Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn thủy sản (cho cá): Nguyên liệu → Trộn 1 → Nghiền 1 → Trộn 2 → Nghiền 2 (nghiền mịn) → Sàng mịn → Trộn nhão → Ép đùn → Sấy → Sàng bụi → Áo dầu → Làm nguội → Thành phẩm viên → Sàng bụi → Đóng gói/bao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH De Heus có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường Thanh Đức nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Giấy phép môi trường số 1448/GPMT-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Thanh Đức;
- Công ty TNHH De Heus;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Lưu: VT, 90.KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của căn tin.
- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp phát sinh từ phòng giặt bảo hộ lao động.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cổ Chiên, tại Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D60 mm, chiều dài khoảng 20 m thoát ra sông Cổ chiên tại Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 1134172, Y(m) = 556219.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất (theo công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải): $35 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ hoặc $1,45 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, F<2000), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40	
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65	
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 35	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
4	Nhu cầu ôxy sinh học (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 40	
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2	
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 5,0	
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20	
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4,0	
9	Clo dư	mg/L	≤ 1,0	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0	
11	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100mL	≤ 3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế theo phương pháp tự chảy và tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom bằng máng xối, dẫn bằng ống nhựa vào cống thu gom nước mưa chạy dọc theo tuyến đường nội bộ. Nước mưa trên bề mặt sân sẽ thoát vào cống ven đường dẫn vào cống thu gom nước mưa của nhà máy. Hệ thống cống thu gom nước mưa được xây dựng bằng cống bê tông ly tâm D400 mm và rãnh bê tông (tổng chiều dài tuyến cống thoát nước mưa khoảng 850 m), các hố ga (15 hố ga) có lưới chắn rác và lắng cặn. Nước mưa được thu gom thoát ra sông Cổ Chiên qua 02 điểm:

+ Điểm thoát nước mưa 01, tọa độ: X(m)= 1134172, Y(m)= 556216.

+ Điểm thoát nước mưa 02, tọa độ: X(m)= 1134139, Y(m)= 556314.

b) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh khoảng 6,75 m³/ngày.đêm được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi theo ống nhựa PVC D60 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của căn tin khoảng 4,05 m³/ngày.đêm theo ống nhựa PVC D60 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải công nghiệp từ phòng giặt bảo hộ lao động phát sinh khoảng 2,0

m³/ngày.đêm theo ống nhựa PVC D60 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Hệ thống đường ống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh của cơ sở là tuyến ống PVC D60 mm, tổng chiều dài tuyến ống khoảng 305 m, trên tuyến ống thu gom nước thải có bố trí 10 hố ga.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 35 m³/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 03 bể tự hoại 03 ngăn bằng BTCT, tổng thể tích 15 m³ (thể tích 5 m³/bể).

1.2.2. Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải (Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, Nước thải từ căn tin, Nước thải phòng giặt) → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bồn khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận (sông Cỏ Chiên).

Bùn phát sinh → Bồn chứa bùn → Thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine (khoảng 60 kg/năm); mật rỉ đường (khoảng 10 kg/tháng).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị xử lý nước thải theo quy định. Thường xuyên kiểm tra thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh song chắn rác, rửa lọc cho bồn lọc áp lực, đường ống thu gom, thoát nước thải để phát hiện sự cố như tắc nghẽn hoặc rò rỉ hệ thống, kịp thời khắc phục, sửa chữa.

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng, kịp thời thay thế khi có sự cố hư hỏng xảy ra.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với

hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ nạo vét, duy tu hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang bị thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ các nguồn: Nước thải xả đáy lò hơi, nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước thải từ hệ thống xử lý mùi và phải có biện pháp xử lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu theo quy định về tuần hoàn, tái sử dụng, không xả ra môi trường.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi 5 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu trấu ròi, củi trấu, mụn cưa (01 ống khói thoát ra bên ngoài nhà xưởng).
- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi 20 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu trấu ròi, củi trấu, mụn cưa (01 ống khói thoát ra bên ngoài nhà xưởng).
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền 1 (04 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng).
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền 2 (06 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng).
- Nguồn số 05: Mùi từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội (03 ống thoát ra bên ngoài nhà xưởng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15 dòng khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua các ống thoát khí thải. Cụ thể:

TT	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
		X(m)	Y(m)	
Khí thải lò hơi (02 lò hơi): 02 dòng khí thải sau xử lý xả ra môi trường qua ống khói				
01	Xả thải tại miệng ống khói lò hơi 5 tấn sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (ống thoát 1), đường kính 1,26 m, cao 24 m so với nền nhà xưởng	1134111	556305	20.000
02	Xả thải tại miệng ống khói lò hơi 20 tấn sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (ống thoát 2), đường kính 1,3 m, cao 24 m so với nền nhà xưởng	1134099	556288	60.000
Bụi từ công đoạn nghiền 1: 04 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi (04 hệ thống) xả ra môi trường qua ống thoát thải				
03	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 1 của dây chuyền (line) tôm 1 và 2 (ống thoát 3), đường kính 0,5 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134096	556215	11.000

TT	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°)		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m³/giờ)
		X(m)	Y(m)	
04	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 1 của dây chuyền (line) tôm 3 và 4 (ống thoát 4), đường kính 0,5 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134087	556235	11.000
05	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 1 của dây chuyền (line) cá 1 (ống thoát 5), đường kính 0,5 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134056	556212	48.000
06	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 1 của dây chuyền (line) cá 2 (ống thoát 6), đường kính 0,5 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134055	556210	48.000
Bụi từ công đoạn nghiền 2: 06 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi (06 hệ thống) xả ra môi trường qua ống thoát thải				
07	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2 của dây chuyền (line) tôm 1 (ống thoát 7), đường kính 0,55 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134095	556231	16.000
08	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2 của dây chuyền (line) tôm 2 (ống thoát 8), đường kính 0,55 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134094	556232	16.000
09	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2 của dây chuyền (line) tôm 3 (ống thoát 9), đường kính 0,55 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134011	556231	16.000
10	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2 của dây chuyền (line) tôm 4 (ống thoát 10), đường kính 0,55 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134084	556226	16.000
11	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2 của dây chuyền (line) cá 1 (ống thoát 11), đường kính 0,55 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134055	556221	16.000

TT	Vị trí xả thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°)		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m³/giờ)
		X(m)	Y(m)	
12	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2 của dây chuyền (line) cá 2 (ống thoát 12), đường kính 0,55 m, cao 01 m so với mái nhà xưởng	1134048	556216	16.000
Mùi từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội: 03 dòng khí thải sau hệ thống xử lý mùi (03 hệ thống) xả ra môi trường qua ống thoát thải				
13	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn sấy, làm nguội của 4 của dây chuyền (line) tôm (ống thoát 13), kích thước: 1 m x 3 m, cao 6m so với mái bồn hấp thụ (tại tầng 2 nhà xưởng)	1134096	556214	108.000
14	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn ép đùn, sấy, làm nguội của dây chuyền (line) cá 1 (ống thoát 14), kích thước 1 m x 3 m, cao 6 m so với mái bồn hấp thụ (tại tầng 2 nhà xưởng)	1134060	556233	73.000
15	Xả thải tại miệng ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn ép đùn, sấy, làm nguội của dây chuyền (line) cá 2 (ống thoát 15), kích thước 1 m x 3 m, cao 6 m so với mái bồn hấp thụ (tại tầng 2 nhà xưởng)	1134060	556227	73.000
Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo công suất quạt hút)				548.000

2.2. Phương thức xả và chất lượng khí thải

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (xả thải khi hoạt động sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT, cột A), cụ thể như sau:

- Đối với các dòng khí thải sau xử lý khí thải lò hơi:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng thải	m³/giờ; Nm³/giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤ 40	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 200	
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 130	
5	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 150	
6	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	

- Đối với các nguồn thải từ công đoạn nghiền 1, nghiền 2:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng thải	m ³ /giờ; Nm ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	

- Đối với các nguồn thải từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng thải	m ³ /giờ; Nm ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	
3	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 15	
4	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 6	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ lò hơi (lò hơi 5 tấn hơi/giờ, lò hơi 20 tấn hơi/giờ) theo đường ống bằng thép, đường kính 0,63 m dẫn vào hệ thống xử lý khí thải của lò hơi tương ứng (hệ thống thu gom, xử lý khí thải được lắp đặt kèm theo mỗi hơi) để xử lý.

- Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền 1 (04 máy nghiền 1 sử dụng cho 06 dây chuyền (line) sản xuất: nghiền 1 của line tôm 1 và 2; nghiền 1 của line tôm 3 và 4; nghiền 1 của line cá 1; nghiền 1 của line cá 2) theo hệ thống đường ống thu gom bằng thép, đường kính từ 0,4 m đến 0,6 m, dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (04 hệ thống) để xử lý.

- Bụi phát sinh từ các công đoạn nghiền 2 (06 máy nghiền 2 của 06 dây chuyền

sản xuất) theo hệ thống đường ống thu gom bằng thép, đường kính từ 0,55 m đến 0,63 m, dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (06 hệ thống) để xử lý.

- Mùi phát sinh từ các công đoạn ép đùn, sấy, làm nguội được thu gom dẫn về hệ thống xử lý mùi để xử lý như sau:

- + Mùi phát sinh từ các công đoạn sấy, làm nguội của 04 dây chuyền (line) tôm theo hệ thống đường ống thu gom bằng thép, đường kính 0,5 m dẫn về 01 hệ thống xử lý mùi của dây chuyền tôm để xử lý;

- + Mùi phát sinh từ các công đoạn ép đùn, sấy, làm nguội của line cá 1 sẽ theo hệ thống đường ống thu gom bằng thép, đường kính từ 0,45 m - 0,8 m, dẫn về 01 hệ thống xử lý mùi của dây chuyền cá 1 để xử lý;

- + Mùi phát sinh từ các công đoạn ép đùn, sấy, làm nguội của line cá 2 theo hệ thống đường ống thu gom bằng thép, đường kính từ 0,45 m - 0,8 m dẫn về 01 hệ thống xử lý mùi của dây chuyền cá 2 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 5 tấn hơi/giờ:

- + Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt ướt (Bộ thu hồi nhiệt nước) → Bộ thu hồi nhiệt khô (Bộ thu hồi nhiệt gió) → Cyclone lắng bụi → Tháp xử lý bụi ướt (dung dịch hấp thụ có tính kiềm Corrtec 1022) → Ống khói.

- + Hoá chất, vật liệu sử dụng: Corrtec 1022 khoảng 640 gam/ngày)

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn hơi/giờ:

- + Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Bộ cyclone chùm → Bộ lọc bụi túi vải → Ống khói.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi từ dây chuyền sản xuất

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 1, nghiền 2:

- + Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- + Số lượng: 04 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 1 và 06 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2

- Hệ thống xử lý mùi từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội:

- + Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Mùi → Quạt hút → Bồn hấp thụ sử dụng nước (xử lý mùi) → Ống thoát khí.

- + Số lượng: 03 hệ thống xử lý mùi.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ; kiểm tra thường xuyên máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống xử lý khí thải, bụi, mùi để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng, khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra và vệ sinh các béc phun. Đảm bảo hệ thống ngăn lắng vận hành hiệu quả nhằm hạn chế cặn lắng chảy về bể chứa dung dịch làm tắc nghẽn các béc phun. Định kỳ vệ sinh ngăn lắng cặn, đảm bảo chức năng lắng cặn của bể nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Lập kế hoạch sửa chữa, khắc phục sự cố. Trang bị các thiết bị dự phòng để sửa chữa, thay thế kịp thời.

- Khi phát hiện có sự cố hệ thống xử lý khí thải, bụi, mùi, chủ cơ sở sẽ tạm ngừng hoạt động của các dây chuyền sản xuất bị sự cố, tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố trước khi hoạt động lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Tháng 12 năm 2026.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Tháng 5 năm 2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Công trình xử lý khí thải lò hơi 20 tấn hơi/giờ.
- Công trình xử lý bụi từ công đoạn nghiền 1 (04 hệ thống).
- Công trình xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2 (06 hệ thống).
- Công trình xử lý mùi từ công đoạn sấy, ép đùn và làm nguội (3 hệ thống).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí tại ống khói lò hơi 20 tấn sau hệ thống xử lý khí thải (ống thoát 2).
- 04 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 1 (ống thoát 3, ống thoát 4, ống thoát 5, ống thoát 6).
- 06 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền 2 (ống thoát 7, ống thoát 8, ống thoát 9, ống thoát 10, ống thoát 11, ống thoát 12).
- 03 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn ép đùn, sấy và làm nguội (ống thoát 13, ống thoát 14, ống thoát 15).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tần suất lấy mẫu trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình, hệ thống

xử lý bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể: quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu khí thải đầu ra của mỗi công trình xử lý).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình, hệ thống xử lý khí thải. Điểm lấy mẫu và vị trí điểm lấy mẫu khí thải đảm bảo đúng kỹ thuật quy định. Bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả các công trình, hệ thống xử lý khí thải xả ra môi trường.

3.4. Đảm bảo thực hiện biện pháp thu gom và xử lý bụi, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất: nhập nguyên liệu, công đoạn ủ đáp ứng theo yêu cầu về bảo vệ môi trường, không phát tán bụi, mùi gây ảnh hưởng đến môi trường và người dân sinh sống xung quanh khu vực nhà máy.

3.5. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải ra môi trường không đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn: Từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất (khu vực sản xuất).

2. Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2025/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Từ 6 - 18 giờ (dBA)	Từ 18 - 22 giờ (dBA)	Từ 22 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	50	45	Không thuộc đối tượng	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, các phương tiện vận chuyển (xe nâng) theo quy định. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, bôi dầu; sửa chữa, thay thế các thiết bị, chi tiết bị mòn, hỏng.

- Lắp đặt đệm cao su ở chân đế máy móc, thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn. Định kỳ thay mới đệm cao su theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Bố trí hợp lý thời gian xe vận chuyển ra vào nhà máy.

- Nhà máy có tường rào kiên cố bao xung quanh cơ sở, các thiết bị được lắp đặt bên trong xưởng để hạn chế, cách ly tiếng ồn phát tán ra bên ngoài.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này; định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên: Khoảng 242 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 2.044,5 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 46,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa; bên trong có bố trí các thùng nhựa có nắp đậy (khoảng 08 thùng nhựa, thể tích 120 lít/thùng) lưu chứa riêng biệt từng loại chất thải, dán tên loại, mã chất thải nguy hại, biển cảnh báo theo đúng quy định.

- Diện tích kho chứa: 7 m². Thiết kế, cấu tạo kho theo đúng yêu cầu kỹ thuật: nền bê tông chống thấm, chống chảy tràn, vách tường, mái tôn, được dán nhãn, biển cảnh báo chất thải nguy hại theo quy định; có bố trí thiết bị PCCC, ứng phó sự cố tại kho theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Diện tích kho: 18 m². Thiết kế, cấu tạo kho: Vách tường, mái tôn, nền xi măng, có cửa kín.

- Bao bì chứa nguyên liệu được thu gom vào bao chứa buộc kín miệng, cám phế (bụi cám từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và bụi từ quá trình sản xuất có lẫn tạp chất không thể tận dụng làm nguyên liệu sản xuất) sẽ được thu gom vào bao nilông buộc kín miệng và bao bì giấy, nilông được thu gom vào kho chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Đối với tro trấu, bụi tro, cặn tro từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom vào khu vực chứa tro lưu trữ trong nhà lò hơi 1 (kết cấu BTCT, nền gạch, cách tường, máy tôn); thùng chứa nguyên liệu sau khi đã sử dụng hết nguyên liệu được đậy kín nắp, chứa tạm tại kho nguyên liệu.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn từ hệ thống xử lý nước thải lò hơi được chứa tại bồn chứa bùn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa: 01 khu vực tập kết rác sinh hoạt; cơ sở trang bị thùng rác (03 thùng nhựa có nắp đậy thể tích 60 lít/thùng) để thu gom, phân loại và chứa chất thải sinh hoạt.

- Diện tích khu vực tập kết rác sinh hoạt: Khoảng 5 m². Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh để giảm thiểu chất thải phải xử lý. Thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ sự cố chất thải theo quy định.

- Hạng mục, công trình có khả năng xảy ra sự cố chất thải phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu phù hợp để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải. Sử dụng thiết bị, phương tiện nhận diện, phát hiện, cảnh báo sớm sự cố chất thải (nếu có).

- Nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định. Lập danh sách nhân sự, số điện thoại cần liên hệ để thông báo trong trường hợp khẩn cấp khi xảy ra sự cố chất thải.

- Có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, cơ sở thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp kiểm soát (nếu có), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

2. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải đúng kỹ thuật. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố tràn dầu có tác động đến môi trường và tuân thủ các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan.

4. Thiết lập kế hoạch quản lý và đảm bảo bố trí đủ nguồn lực để các công trình bảo vệ môi trường được duy trì vận hành hiệu quả. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường về cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường định kỳ hoặc đột xuất theo quy định. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành./.